

TỔNG HỢP CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số ngày tháng 01 năm 2025 của Sở Y tế tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: 1.000 Đồng

Số tt	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO NĂM 2024							GHI CHÚ
		Số Quyết định	Ngày, tháng và năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung	Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung	
A	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM			22.170.176	298.922.000	0	4.122.709	316.969.467	
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	1718/QĐ-UBND	12/13/2023	0	13.035.000	0	89.937	12.945.063	
1	Lương và chi khác theo quy định của quản lý nhà nước	1718/QĐ-UBND và Quyết định số 1390/QĐ-UBND	13/12/2023 và ngày 14/11/2023		9.923.000		69.776	9.853.224	
2	Kinh phí may trang phục thanh tra	1718/QĐ-UBND và Quyết định số 1407/QĐ-UBND	13/12/2023 và ngày 15/11/2023		18.000		6.750	11.250	
3	Hỗ trợ tiền lương, tiền công lao động và chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc hỗ trợ, phục vụ	1718/QĐ-UBND	12/13/2023		616.000			616.000	
4	Phụ cấp dân quân tự vệ	1718/QĐ-UBND và Quyết định số 1407/QĐ-UBND	13/12/2023 và ngày 15/11/2023		18.000		4.411	13.589	
5	Kinh phí tổ chức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức	1718/QĐ-UBND và Quyết định số 1407/QĐ-UBND	13/12/2023 và ngày 15/11/2023		43.000		9.000	34.000	
6	Kinh phí tổ chức tuyển dụng viên chức sự nghiệp y tế	1718/QĐ-UBND	12/13/2023		225.000			225.000	
7	Thăm, tặng quà nhân dịp tết Nguyên đán theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	1718/QĐ-UBND	12/13/2023		32.000			32.000	
8	Sửa chữa, bảo dưỡng trụ sở Sở Y tế (bỏ trừ 80% dự toán, phần còn thiếu sau khi được quyết toán dự án hoàn thành sẽ bổ trí đủ).	1718/QĐ-UBND	12/13/2023		2.160.000			2.160.000	
II	SỰ NGHIỆP Y TẾ	1718/QĐ-UBND	12/13/2023	22.170.176	284.665.000	0	3.958.872	302.876.304	
1	Kinh phí thường xuyên			0	225.735.000	0	1.406.750	224.328.250	
	NSNN hỗ trợ/cấp chi thường xuyên cho đơn vị sự nghiệp công lập	1718/QĐ-UBND và QĐ 1390/QĐ-UBND	Ngày 13/12/2023 và ngày 14/11/2024		225.735.000		1.406.750	224.328.250	
2	Kinh phí không thường xuyên			22.170.176	58.930.000	0	2.552.122	78.548.054	
2.1	Hỗ trợ hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân	1718/QĐ-UBND	12/13/2023		9.000			9.000	

Số tt	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO NĂM 2024							GHI CHÚ
		Số Quyết định	Ngày, tháng và năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung	Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung	
2.2	Phụ cấp nhân viên y tế thôn bản	1718/QĐ-UBND và Quyết định số 1325/QĐ-UBND	13/12/2023 và ngày 14/11/2024		5.305.000		8.468	5.296.532	
2.3	Phụ cấp cộng tác viên dân số theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND	1718/QĐ-UBND	12/13/2023		2.840.000			2.840.000	
2.4	Kinh phí thuê nhà TYT phường Nghĩa Đức và phường Nghĩa Thành của TTYT thành phố Gia Nghĩa	1718/QĐ-UBND	12/13/2023		240.000			240.000	
2.5	Mua sắm máy MRI 1,5 Tesla cho BVĐK tỉnh (phần còn thiếu so với quyết định phê duyệt)	1718/QĐ-UBND và Quyết định số 1325/QĐ-UBND	13/12/2023 và ngày 31/10/2024	22.170.176	11.750.000		833.376	33.086.800	<i>Kinh phí chuyển nhiệm vụ chi từ năm 2023 sang năm 2024: 22.170.176.000 đồng</i>
2.6	Khám, chữa bệnh cấp phát thuốc miễn phí tại tỉnh Mondulkiri	1718/QĐ-UBND	12/13/2023		281.000			281.000	
2.7	Vốn đối ứng của địa phương thực hiện các dự án thuộc lĩnh vực y tế: Dự án sáng kiến khu vực ngăn chặn loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin giai đoạn 2021-2024; Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn; Dự án " Phát triển mô hình chăm sóc mắt tuyến huyện " tại tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2024 do Quỹ Frend Hollows, Bộ Ngoại giao và Thương mại Úc tài trợ; Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng	1718/QĐ-UBND và Quyết định số 1325/QĐ-UBND	13/12/2023 và ngày 31/10/2024		1.672.000		999.228	672.772	
2.8	Thăm, tặng quà nhân dịp tết Nguyên đán theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	1718/QĐ-UBND và Quyết định số 1325/QĐ-UBND	13/12/2023 và ngày 31/10/2024		1.332.000		132.800	1.199.200	
2.9	Mua sắm máy chạy thận (10 máy cho TTYT huyện Đắk Rlấp, 10 máy cho TTYT huyện Đắk Mil)	1718/QĐ-UBND và 1390/QĐ-UBND	13/12/2023 và ngày 14/11/2024		9.000.000		450.000	8.550.000	

Số tt	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO NĂM 2024							GHI CHÚ
		Số Quyết định	Ngày, tháng và năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung	Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung	
2.10	Mua sắm hệ thống khám chữa bệnh từ xa (Máy vi tính, camera, mic thu âm, thuê bao kênh truyền hình dữ liệu,...) theo Đề án tại Quyết định số 2628/QĐ-BYT ngày 22/6/2020 của Bộ Y tế	1718/QĐ-UBND và 1390/QĐ-UBND	13/12/2023 và ngày 14/11/2024		2.115.000		105.750	2.009.250	
2.11	Mua sắm đầu thu kỹ thuật số cho máy chụp X-Quang tại TTYT huyện Krông Nô	1718/QĐ-UBND và Quyết định 1390/QĐ-UBND	13/12/2023 và 14/11/2024		450.000		22.500	427.500	
2.12	Sửa chữa, bảo dưỡng TTYT huyện Đăk Rlấp (bố trí 80% dự toán, phần còn thiếu sau khi được quyết toán dự án hoàn thành sẽ được bố trí đủ)	1718/QĐ-UBND	12/13/2023		3.510.000			3.510.000	
2.13	Sửa chữa, bảo dưỡng TTYT huyện Đăk Song (bố trí 80% dự toán phần còn thiếu sau khi được quyết toán dự án hoàn thành sẽ được bố trí)	1718/QĐ-UBND	12/13/2023		1.440.000			1.440.000	
2.14	Chi trả chính sách đãi ngộ năm 2024 theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND tỉnh ngày 24/7/2024 của HĐND tỉnh							0	
2.15	Chương trình mục tiêu Quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (bao gồm vốn đối ứng của ngân sách tỉnh); Đang xây dựng kế hoạch triển khai, lập dự toán chi tiết làm cơ sở trình thẩm định phân bổ theo đúng quy định của Luật NSNN.	1718/QĐ-UBND	12/13/2023		8.433.000	0	0	8.433.000	
	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em; Mã chương trình: 0510, mã số tiêu chương trình: 0517.				8.413.000			8.413.000	
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình; Mã chương trình: 0510, mã số tiêu chương trình: 0521.				0	20.000	0	0	20.000
	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình				20.000			20.000	
2.16	Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững (bao gồm vốn đối ứng của ngân sách tỉnh); Đang xây dựng kế hoạch triển khai, lập dự toán chi tiết làm cơ sở trình thẩm định phân bổ theo đúng quy định của Luật NSNN.	1718/QĐ-UBND	12/13/2023		0	8.183.000	0	0	8.183.000

Số tt	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO NĂM 2024							GHI CHÚ
		Số Quyết định	Ngày, tháng và năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung	Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung	
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng; Mã chương trình: 0470, mã số tiểu chương trình, DA: 0473			0	7.726.000	0	0	7.726.000	
	<i>Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng</i>				7.726.000			7.726.000	
	Dự án 7: Nâng cao năng lực, giám sát và đánh giá chương trình; Mã chương trình: 0470, mã số tiểu chương trình, DA: 0477				457.000			457.000	
2.17	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Mã số: 0490; Đang xây dựng kế hoạch triển khai, lập dự toán chi tiết làm cơ sở trình thẩm định phân bổ theo đúng quy định của Luật NSNN.	1718/QĐ-UBND	12/13/2023	0	2.370.000	0	0	2.370.000	
	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn; Mã số CTMT: 0490 - Mã số tiểu CTMT: 0495			0	2.350.000	0	0	2.350.000	
	<i>Nội dung 02: Tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở đảm bảo chăm sóc sức khỏe toàn dân</i>				2.350.000			2.350.000	
	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng mô hình bảo vệ môi trường, xây dựng cảnh quan Xanh-sạch-đẹp; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn; Mã số CTMT: 0490 - Mã số tiểu CTMT: 0497			0	20.000	0	0	20.000	
	<i>Nội dung 07: Triển khai hiệu quả chương trình 'Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025</i>				20.000			20.000	
III	SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO			0	1.222.000	0	73.900	1.148.100	
-	Đào tạo theo định mức giao đầu năm	1718/QĐ-UBND và 1407/QĐ-UBND	13/12/2023 và 15/11/2024		1.222.000		73.900	1.148.100	
	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG			54.120	0	92.206.729	44.468	92.216.381	
1	Bổ sung kinh phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm 20 năm Ngày tái thành lập tỉnh Đắk Nông (01/01/2004-01/01/2024)	795/QĐ-UBND và 1325/QĐ-UBND	03/7/2024 và 31/10/2024	54.120		9.729	18.168	45.681	<i>Kinh phí chuyển nhiệm vụ chi từ năm 2023 sang năm 2024: 54.120.000 đồng</i>
2	Trả nợ kinh phí thuê tư vấn xây dựng đề án "bảo tồn phát triển vùng được liệu tỉnh Đắk Nông"	456/QĐ-UBND	4/16/2024			298.000		298.000	
3	Trả nợ mua sắm tập trung trang thiết bị y tế năm 2020-2021	456/QĐ-UBND	4/16/2024			701.000		701.000	

Số tt	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO NĂM 2024							GHI CHÚ	
		Số Quyết định	Ngày, tháng và năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung	Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung		
4	Trả nợ kinh phí mua sắm hệ thống xử lý chất thải rắn TTYT huyện Krông Nô	456/QĐ-UBND	4/16/2024				134.000		134.000	
5	Kinh phí tuyển dụng viên chức	456/QĐ-UBND	4/16/2024				132.000		132.000	
6	Kinh phí đào tạo cho 10 Bác sĩ học chuyên khoa, sau đại học của Bệnh viện đa khoa tỉnh	456/QĐ-UBND và Quyết định số 1325/QĐ-UBND	16/04/2024 và 31/10/2024				385.000	26.300	358.700	
7	Kinh phí đối ứng từ ngân sách tỉnh để thực hiện Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn (kinh phí chi trả lương cho 09 hợp đồng lao động tại Ban Quản lý Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn)	938/QĐ-UBND	8/7/2024				1.338.000		1.338.000	
8	Kinh phí triển khai các hoạt động đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm cho Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm còn nợ năm 2023	938/QĐ-UBND	8/7/2024				279.000		279.000	
9	Kinh phí tổ chức tập huấn chế độ Kế toán Hành chính sự nghiệp cho cán bộ viên chức ngành y tế theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/04/2024 của Bộ Tài chính	938/QĐ-UBND	8/7/2024				120.000		120.000	
10	Kinh phí tổ chức tập huấn Luật đấu thầu cho cán bộ viên chức ngành y tế theo Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/2/2024	938/QĐ-UBND	8/7/2024				276.000		276.000	
11	Kinh phí tổ chức phần mềm quyết toán tài chính MISA Lekiamia cho cán bộ viên chức ngành y tế	938/QĐ-UBND	8/7/2024				74.000		74.000	
12	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực y tế - dân số năm 2024	938/QĐ-UBND	8/7/2024			0	5.000.000	0	5.000.000	
12.1	Dịch vụ y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu					0	3.274.000	0	3.274.000	
	<i>Dịch vụ tiêm chủng mở rộng đối với trẻ em, phụ nữ tuổi sinh đẻ, phụ nữ có thai phải sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế bắt buộc đối với các bệnh truyền nhiễm thuộc Chương trình tiêm chủng mở rộng.</i>						418.000		418.000	
	<i>Các dịch vụ phục vụ giám sát, điều tra, xác minh dịch</i>						307.000		307.000	
	<i>Các dịch vụ xử lý y tế (thực hiện các biện pháp sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế, cách ly y tế, tẩy uế, diệt tác nhân gây bệnh truyền nhiễm trung gian truyền bệnh và các biện pháp y tế khác) để cắt đứt nguồn lây tại khu vực nơi có người bệnh hoặc ổ bệnh truyền nhiễm.</i>						1.297.000		1.297.000	
	<i>Quản lý, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi nơi cư trú</i>						73.000		73.000	

Số tt	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO NĂM 2024							GHI CHÚ
		Số Quyết định	Ngày, tháng và năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung	Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung	
	<i>Các dịch vụ phục vụ công tác kiểm tra, giám sát các điều kiện về vệ sinh lao động, môi trường làm việc của người lao động; phòng chống bệnh nghề nghiệp, phòng chống tai nạn thương tích, xử lý chất thải gây ô nhiễm môi trường</i>					189.000		189.000	
	<i>Các dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng</i>					977.000		977.000	
	<i>Các dịch vụ về khám, theo dõi sức khỏe định kỳ cho trẻ em và phụ nữ mang thai; chăm sóc sức khỏe ban đầu: Tư vấn, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục phù hợp với độ tuổi trẻ em</i>					13.000		13.000	
12.2	<i>Dịch vụ khám chữa bệnh, phục hồi chức năng</i>			0	0	173.000	0	173.000	
	<i>Chăm sóc, nuôi dưỡng, điều trị người bệnh phong, tâm thần. HIV/AIDS giai đoạn cuối tại các cơ sở y tế công lập</i>					112.000		112.000	
	<i>Khám và điều trị bệnh Lao theo quy định của pháp luật</i>					61.000		61.000	
12.3	<i>Dịch vụ kiểm nghiệm, kiểm định</i>			0	0	480.000	0	480.000	
	<i>Các dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, an toàn thực phẩm, kiểm định vắc xin, sinh phẩm y tế (bao gồm cả chi phí mua, vận chuyển, bảo quản mẫu) theo quyết định của cấp có thẩm quyền để phục vụ công tác quản lý nhà nước (thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng sản phẩm, hàng hóa).</i>					405.000		405.000	
	<i>Dịch vụ kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm; xét nghiệm an toàn thực phẩm</i>					75.000		75.000	
12.4	<i>Dịch vụ y tế khác</i>			0	0	1.073.000	0	1.073.000	
	<i>Các dịch vụ phục vụ công tác phòng, chống các bệnh lây nhiễm, bệnh không lây nhiễm và bệnh tật học đường</i>					93.000		93.000	
	<i>Các dịch vụ KHHGD, cung cấp Phương tiện tránh thai cho một số đối tượng theo quy định</i>					351.000		351.000	
	<i>Các dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh cho một số đối tượng theo quy định của cấp có thẩm quyền</i>					37.000		37.000	

Số tt	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO NĂM 2024							GHI CHÚ
		Số Quyết định	Ngày, tháng và năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung	Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung	
	<i>Dịch vụ truyền thông, giáo dục sức khỏe về: phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm, bệnh không lây nhiễm và bệnh chưa rõ nguyên nhân; phòng, chống bệnh nghề nghiệp; phòng, chống tai nạn thương tích; nâng cao sức khỏe; dinh dưỡng cộng đồng; an toàn thực phẩm và các yếu tố có hại đến sức khỏe và môi trường sống; sức khỏe trường học và phòng, chống bệnh tật học đường.</i>					443.000		443.000	
	<i>Hoạt động truyền thông, giáo dục sức khỏe chung: (các dịch vụ truyền thông giáo dục, Tư vấn nâng cao nhận thức của người dân về công tác dân số kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng dân số, giám tỷ lệ giới tính khi sinh, tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống, giám tỷ lệ người chưa thành niên, thanh niên mang thai ngoài ý muốn</i>					54.000		54.000	
	<i>Các dịch vụ về chỉ đạo tuyến, nâng cao năng lực cho tuyến dưới</i>					95.000		95.000	
13	Bổ sung dự toán năm 2024 cho Sở Y tế để thực hiện công tác phòng, chống dịch Sốt xuất huyết Dengue, đầu mùa khi	1075/QĐ-UBND	9/9/2024			2.500.000		2.500.000	
14	Bổ sung dự toán năm 2024 cho Sở Y tế để trả nợ phòng, chống dịch Covid-19	1139/QĐ-UBND	9/29/2024			21.800.000		21.800.000	
15	Kinh phí thực hiện mức lương cơ sở (2.340.000 đồng)	1248/QĐ-UBND	10/16/2024			28.922.000		28.922.000	
16	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng	1248/QĐ-UBND	10/16/2024			9.395.000		9.395.000	
17	Chi trả chính sách đãi ngộ năm 2024 theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND tỉnh ngày 24/7/2024 của HĐND tỉnh	1325/QĐ-UBND	10/31/2024			2.007.000		2.007.000	
18	Bổ sung phần chênh lệch còn thiếu giữa số NSNN hỗ trợ chi thường xuyên cho đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế theo phương án tự chủ tài chính đã được phê duyệt so với số dự toán đã cấp đầu năm 2023 (năm đầu thời kỳ ổn định)	1407/QĐ-UBND	11/15/2024			17.103.000		17.103.000	

Số tt	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO NĂM 2024						GHI CHÚ	
		Số Quyết định	Ngày, tháng và năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung	Dự toán điều chỉnh giảm		Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung
19	Chi trả chính sách đãi ngộ năm 2024 theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND tỉnh ngày 24/7/2024 của HĐND tỉnh	1407/QĐ-UBND	11/15/2024			848.000		848.000	
20	Chi trả cho đối tượng lao động hợp đồng, chuyên môn năm 2024 theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 24/7/2024 của HĐND tỉnh về việc quyết định số lượng lao động chuyên môn, nghiệp vụ trong các đơn vị sự nghiệp công lập (nhóm 4) thuộc lĩnh vực giáo dục năm 2024-2025 và lĩnh vực y tế năm 2024	1407/QĐ-UBND	11/15/2024			885.000		885.000	
	Tổng cộng			22.224.296	298.922.000	92.206.729	4.167.177	409.185.848	

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng													DA sáng kiến ngăn chặn kháng thuốc Artemisin (DA4)	DA "An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê công mở rộng" tỉnh Đắk Nông	Dự án "Phát triển mô hình chăm sóc mắt tuyến huyện" tại tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2024	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn			
			Văn phòng Sở Y tế	Chi cục ATTP	BVDK tỉnh	TT GDVK	TT Pháp Y	TT KSBT	TTYT thành phố Gia Nghĩa	TTYT Krông Nô	TTYT Đắk Mil	TTYT Đắk Rlấp	TTYT Cư Jút	TTYT Đắk Song	TTYT Đắk Glong					TTYT Tuy Đức		
3.1.2.1.2	Kinh phí tổ chức tập huấn Luật đầu thầu cho cán bộ viên chức ngành y tế theo Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/2/2024	276.000	276.000																			
3.1.2.1.3	Kinh phí tổ chức phần mềm quyết toán tài chính MISA Lekiamo cho cán bộ viên chức ngành y tế	74.000	74.000																			
3.1.2.1.4	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực y tế - dân số năm 2024	5.000.000	-	260.000	-	-	-	3.110.500	181.500	212.000	199.000	221.500	206.500	217.500	200.500	191.000	-	-	-	-	-	-
-	Dịch vụ y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu	3.274.000	-	-	-	-	-	2.536.500	86.500	94.000	89.500	103.500	94.000	105.500	86.500	78.000	-	-	-	-	-	-
+	Dịch vụ tiêm chủng mở rộng đối với trẻ em, phụ nữ tuổi sinh đẻ, phụ nữ có thai phải sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế bắt buộc đối với các bệnh truyền nhiễm thuộc Chương trình tiêm chủng mở rộng.	418.000						251.000	18.000	24.500	22.500	22.000	22.500	22.000	20.000	15.500						
+	Các dịch vụ phục vụ giám sát, điều tra, xác minh dịch	307.000						127.000	28.000	21.000	20.000	32.500	18.500	27.500	17.500	15.000						
+	Các dịch vụ xử lý y tế (thực hiện các biện pháp sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế, cách ly y tế, tẩy uế, diệt tác nhân gây bệnh truyền nhiễm trung gian truyền bệnh và các biện pháp y tế khác) để cắt đứt nguồn lây tại khu vực nơi có người bệnh hoặc ổ bệnh truyền nhiễm.	1.297.000						1.225.000	7.000	10.000	9.500	9.000	9.500	9.000	9.000	9.000						
+	Quản lý, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi nơi cư trú	73.000						-	13.500	7.000	11.500	7.000	10.500	7.500	9.000	7.000						
+	Các dịch vụ phục vụ công tác kiểm tra, giám sát các điều kiện về vệ sinh lao động, môi trường làm việc của người lao động; phòng chống bệnh nghề nghiệp, phòng chống tai nạn thương tích, xử lý chất thải gây ô nhiễm môi trường	189.000						158.500	3.000	4.500	4.000	4.000	4.000	4.000	3.500	3.500						
+	Các dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng	977.000						762.000	17.000	27.000	22.000	29.000	29.000	35.500	27.500	28.000						
+	Các dịch vụ vệ khám, theo dõi sức khỏe định kỳ cho trẻ em và phụ nữ mang thai; chăm sóc sức khỏe ban đầu; Tư vấn, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục phù hợp với độ tuổi trẻ em	13.000						13.000														
-	Dịch vụ khám chữa bệnh, phục hồi chức năng	173.000	-	-	-	-	-	96.000	7.000	12.000	10.000	10.000	10.000	10.000	9.000	9.000	-	-	-	-	-	-
+	Chăm sóc, nuôi dưỡng, điều trị người bệnh phong, tâm thần, HIV/AIDS giai đoạn cuối tại các cơ sở y tế công lập	112.000						59.000	5.000	8.000	7.000	7.000	7.000	7.000	6.000	6.000						
+	Khám và điều trị bệnh Lao theo quy định của pháp luật	61.000						37.000	2.000	4.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000						
-	Dịch vụ kiểm nghiệm, kiểm định	480.000	-	186.000	-	-	-	143.000	19.000	19.000	17.500	21.000	19.000	17.500	20.500	17.500	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng																	
			Văn phòng Sở Y tế	Chi cục ATTP	BVĐK tỉnh	TT GDYK	TT Pháp Y	TT KSBT	TTYT thành phố Gia Nghĩa	TTYT Krông Nô	TTYT Đăk Mĩ	TTYT Đăk Rlấp	TTYT Cư Jút	TTYT Đăk Song	TTYT Đăk Glong	TTYT Tuy Đức	DA sáng kiến ngăn chặn kháng thuốc Artemisin (DA4)	DA "An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê công mở rộng" tỉnh Đăk Nông	Dự án "Phát triển mô hình chăm sóc mắt tuyến huyện" tại tỉnh Đăk Nông giai đoạn 2021-2024	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn
3.2.2.8	Mua sắm máy MRI 1,5 Tesla cho BVĐK tỉnh (phần còn thiếu so với quyết định phê duyệt)	33.086.800	33.086.800																	
3.2.2.9	Khám, chữa bệnh cấp phát thuốc miễn phí tại tỉnh Mondulokiri	281.000			281.000															
3.2.2.10	Mua sắm đầu thu kỹ thuật số cho máy chụp X-Quang tại TTYT huyện Krông Nô	427.500							427.500											
3.2.2.11	Sửa chữa, bảo dưỡng TTYT huyện Đăk Rlấp (bỏ trí 80% dự toán, phần còn thiếu sau khi được quyết toán dự án hoàn thành sẽ được bổ trí đủ)	3.510.000	3.510.000																	
3.2.2.12	Sửa chữa, bảo dưỡng TTYT huyện Đăk Song (bỏ trí 80% dự toán phần còn thiếu sau khi được quyết toán dự án hoàn thành sẽ được bổ trí)	1.440.000	1.440.000																	
3.2.2.13	Bổ sung kinh phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm 20 năm Ngày tái thành lập tỉnh Đăk Nông (01/01/2004-01/01/2024)	7.359		7.359																
3.2.2.14	Trả nợ mua sắm tập trung trang thiết bị y tế năm 2020-2021	701.000	701.000																	
3.2.2.15	Trả nợ kinh phí mua sắm hệ thống xử lý chất thải rắn TTYT huyện Krông Nô	134.000	134.000																	
3.2.2.16	Kinh phí đào tạo cho 10 Bác sĩ học chuyên khoa, sau đại học của Bệnh viện đa khoa tỉnh	358.700		358.700																
3.2.2.17	Chế độ tiền thưởng	8.022.000		2.643.000	63.000	48.000			981.000	1.089.000	304.000	975.000	809.000	572.000	538.000					
3.2.2.18	Chi trả chính sách đãi ngộ năm 2024 theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND tỉnh ngày 24/7/2024 của HĐND tỉnh	2.649.900		649.500	30.000	19.500			306.900	410.000	378.400	279.400	237.500	183.400	155.300					
3.3	Kinh phí còn lại chưa phân bổ	1.413.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề																			
3.3.2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.413.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi thường xuyên giao tự chủ																			
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ	1.413.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	<i>Lương và chi khác theo quy định</i>	<i>1.413.000</i>																		
	Mã số đơn vị sử dụng NSSN		1.046.289	1100219	1053370	1098321	1120420	1127709	1127653	1127657	1127655	1127656	1127654	1127650	1127652	1127651	303915	3027727	1132259	1131425
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch		3.061	3.061	3.061	3.061	3.061	3.061	3.061	3062	3063	3064	3065	3066	3067	3068	3061	3061	3061	3061